

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỐ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG VỀ NGHIỆP VỤ XUẤT BẢN ĐỢT 2 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng về Nghiệp vụ xuất bản đợt 2 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 85-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ về xuất bản.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 09/11/2025 đến ngày 04/01/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Đặng Gia Bình	23.10.2006	Bình Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 005139	NVXB02/2025.01	
2	Trần Hồng Linh Chi	29.01.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005140	NVXB02/2025.02	
3	Nguyễn Thị Huyền Diệu	20.7.1992	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	HBT/BD 005141	NVXB02/2025.03	
4	Phạm Thùy Dương	15.3.2005	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005142	NVXB02/2025.04	
5	Trương Bến Hà	16.7.1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005143	NVXB02/2025.05	
6	Nguyễn Thị Minh Hằng	01.10.2001	Hưng Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 005144	NVXB02/2025.06	
7	Lê Việt Hằng	18.02.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005145	NVXB02/2025.07	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
8	Triệu Tuyết Hạnh	18.9.1973	Lào Cai	Nữ	Kinh	HBT/BD 005146	NVXB02/2025.08	
9	Nguyễn Thanh Hậu	29.4.2001	Bến Tre	Nam	Kinh	HBT/BD 005147	NVXB02/2025.09	
10	Lê Thúy Hiền	03.12.1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005148	NVXB02/2025.10	
11	Kiều Quang Hưng	10.10.1981	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005149	NVXB02/2025.11	
12	Tạ Khánh Huyền	18.10.2002	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 005150	NVXB02/2025.12	
13	Nguyễn Quốc Khánh	29.8.1979	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005151	NVXB02/2025.13	
14	Trần Thế Lâm	01.6.1985	Hà Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 005152	NVXB02/2025.14	
15	Nguyễn Thị Hồng Liên	25.3.1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005153	NVXB02/2025.15	
16	Đỗ Thị Thanh Nga	23.11.1980	Hưng Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 005154	NVXB02/2025.16	
17	Đào Thị Mai Ngọc	08.11.1978	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 005155	NVXB02/2025.17	
18	Hồ Thảo Nhi	30.01.2003	Lào Cai	Nữ	Giáy	HBT/BD 005156	NVXB02/2025.18	
19	Bùi Quỳnh Nhi	17.10.1981	Bình Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 005157	NVXB02/2025.19	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
20	Võ Thị Ngọc Oanh	21.9.1976	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 005158	NVXB02/2025.20	
21	Bùi Thanh Phương	03.10.1991	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005159	NVXB02/2025.21	
22	Lê Phúc Như Quỳnh	18.12.2002	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005160	NVXB02/2025.22	
23	Nguyễn Hoàng Sang	12.11.1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	HBT/BD 005161	NVXB02/2025.23	
24	Đỗ Thị Thoan	28.02.1985	Hải Dương	Nữ	Kinh	HBT/BD 005162	NVXB02/2025.24	
25	Vũ Thị Xuân Thu	18.10.1999	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	HBT/BD 005163	NVXB02/2025.25	
26	Phạm Thị Thu	16.6.2002	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	HBT/BD 005164	NVXB02/2025.26	
27	Vũ Anh Thư	26.10.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005165	NVXB02/2025.27	
28	Nguyễn Thị Phương Thúy	03.4.1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005166	NVXB02/2025.28	
29	Trần Thu Trang	17.6.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005167	NVXB02/2025.29	
30	Kiều Thị Thu Trang	05.12.1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005168	NVXB02/2025.30	
31	Đinh Văn Tùng	02.10.1990	Ninh Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 005169	NVXB02/2025.31	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
32	Lê Thị Thanh Vân	06.12.1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005170	NVXB02/2025.32	
33	Phạm Duy Việt	01.4.1976	Quảng Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 005171	NVXB02/2025.33	
34	Trần Thị Hà Vy	02.10.2005	Hà Nam	Nữ	Kinh	HBT/BD 005172	NVXB02/2025.34	

Tổng số: 34 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang